

PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Minh Hạnh¹
Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN

Tóm tắt:

Trên thế giới, các tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) vùng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội của vùng, đây cũng là một bộ phận không thể thiếu cấu thành nên hệ thống tổ chức KH&CN của quốc gia. Ở Việt Nam, nhu cầu về việc cần thành lập tổ chức KH&CN vùng kinh tế trọng điểm được đề cập chính thức trong một số văn bản quản lý quan trọng thuộc lĩnh vực KH&CN thời gian qua, cụ thể: Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương Khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ),...

Nhằm góp phần triển khai chủ trương trên vào thực tế, bài viết dưới đây sẽ tập trung phân tích các vấn đề: Tổ chức KH&CN trong hệ thống đổi mới vùng; Thực trạng phát triển các tổ chức KH&CN vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam; Một số gợi ý suy về việc phát triển tổ chức KH&CN vùng kinh tế trọng điểm thời gian tới.

Từ khóa: Tổ chức KH&CN; Hệ thống đổi mới vùng; Vùng kinh tế trọng điểm; Việt Nam.

Mã số: 18041201

1. Tổ chức khoa học và công nghệ trong hệ thống đổi mới vùng

Trong một nghiên cứu của Bjorn T.Asheim and Lars Coenen (2004) về vai trò của các hệ thống đổi mới vùng trong nền kinh tế toàn cầu đã khẳng định: Một trong những công cụ quan trọng, không thể thiếu cho việc phân tích và đánh giá hoạt động kinh tế vùng trong các nền kinh tế học hỏi là khái niệm hệ thống đổi mới vùng (tiếng Anh viết tắt là RIS²). Khái niệm này xuất hiện vào đầu những năm 1990 (Cooke, 1992, 1998, 2001)³, một vài năm sau khi Chris Freeman lần đầu tiên đưa ra khái niệm hệ thống đổi mới quốc gia - được phát triển ban đầu bởi Bengt-Ake Lundvall trong

¹ Liên hệ tác giả: hanhnguyenminh74@gmail.com

² Các thuật ngữ có thể được sử dụng cùng nghĩa: RIS (Regional Innovation System), RIC (Regional Innovation Cluster), SIS (Sub-national Innovation System). Đặc biệt là trong các tài liệu của Trung Quốc thường sử dụng thuật ngữ SIS.

³ Bjorn T.Asheim and Lars Coenen, 2004. *The Role of Regional Innovation Systems in a Globalising Economy: Comparing Knowledge Bases and Institutional Frameworks of Nordic Clusters*, Lund University.

nghiên cứu về sự phát triển kỳ diệu của kinh tế Nhật Bản (*Freeman, 1987*). Nét đặc trưng đối với cách tiếp cận các hệ thống để thực hiện đổi mới là sự thừa nhận rằng, các đổi mới được thực hiện qua mạng lưới các nhân tố đa dạng được làm trụ bởi khuôn khổ thể chế. Sự tương tác năng động và phức tạp hợp thành cái được gọi phổ biến là các hệ thống đổi mới (*Edquist, 1997*). Tương tự tiếp cận hệ thống đổi mới quốc gia (NIS) nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc học hỏi tương tác và vai trò của các thiết chế/thể chế quốc gia trong việc diễn giải sự khác nhau trong hoạt động đổi mới như tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia khác nhau. Từng vùng (bộ phận hợp thành lãnh thổ của một quốc gia có chủ quyền) được nhìn nhận như những cơ sở quan trọng của hợp tác và quản lý kinh tế ở cấp độ trung gian giữa quốc gia và địa phương (là nơi các cụm hay các doanh nghiệp sản xuất đang tồn tại): Các vùng địa lý là cấp độ ngày càng được chú trọng bởi chính tại nơi này hoạt động đổi mới được diễn ra hay thực hiện thông qua các mối quan hệ hợp tác với các thành tố vùng như các doanh nghiệp, các nhà đổi mới, các cụm địa phương và các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học kỹ thuật, các tổ chức dịch vụ, môi giới,...” (*Lundvall and Borrás, 1997, 39*).

Trong hệ thống tổ chức KH&CN quốc gia, theo chức năng/nhiệm vụ thì các tổ chức KH&CN thuộc các ngành thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai những vấn đề KH&CN trọng điểm có tính chất chuyên ngành và những vấn đề khác phục vụ cho mục tiêu phát triển của ngành⁴. Các tổ chức KH&CN vùng/lãnh thổ thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai những vấn đề đặc thù của địa phương hoặc vùng/lãnh thổ. Các tổ chức KH&CN vùng/lãnh thổ do Nhà nước thành lập hoặc do một số địa phương trong vùng đề xuất và cùng các viện, một số ngành có liên quan phối hợp thành lập.

Hình thành tổ chức KH&CN theo vùng/lãnh thổ là hết sức quan trọng đối với các quốc gia tồn tại các vùng kinh tế, sinh thái phát triển ở trình độ khác nhau. Chính sách phát triển vùng về KH&CN luôn là bộ phận hợp thành của chính sách KH&CN quốc gia. Vì vậy, các tổ chức KH&CN trên vùng, lãnh thổ đóng vai trò như các trung tâm KH&CN vùng. Các quốc gia như Mỹ, Nga, Trung Quốc và Thái Lan rất coi trọng cách phân chia này. Trong nghiên cứu của Đặng Duy Thịnh, Nguyễn Văn Học (1999)⁵ khẳng định

⁴ Trong hệ thống tổ chức nghiên cứu của Việt Nam hiện nay tổ chức KH&CN trực thuộc bộ, ngành gồm 2 loại, thứ nhất là các viện nghiên cứu chiến lược, chính sách, quản lý và kinh tế phục vụ nhu cầu phát triển của ngành và thứ hai là các viện NC&PT công nghệ (*Vũ Cao Đàm, 2007*).

⁵ Đặng Duy Thịnh, Nguyễn Văn Học (1999). *Nghiên cứu tổ chức hệ thống cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ*.

việc hoàn thiện mạng lưới tổ chức KH&CN của Việt Nam cần được xem xét dưới góc độ vùng để lý giải cho các phương án phân bổ các tổ chức KH&CN theo vùng và lãnh thổ. Ở Việt Nam, số lượng các cơ quan nghiên cứu tại các thành phố lớn rất cao, cụ thể: Hà Nội chiếm 79%, Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 12%, các tỉnh miền Trung - 5%, Bắc Bộ - 83%, Nam Bộ - 12%. Số tổ chức KH&CN tại các vùng kinh tế trọng điểm quá nhỏ nếu như không muốn nói là không có. Để khắc phục bất cập trong phân chia về mặt địa lý trên đây đòi hỏi phải hình thành một cách chính thức các viện vùng: Viện Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, Viện Vùng Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ, Viện Vùng Tây Nguyên,... Kinh nghiệm các nước phát triển cho thấy, việc hình thành các cơ quan KH&CN vùng là cần thiết để giải quyết những vấn đề phát triển đặc thù.

Tổ chức KH&CN vùng chính là mô hình dùng KH&CN như một công cụ hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội cho vùng. Việc phát triển này dựa trên thế mạnh, đặc thù của mỗi vùng. Các thế mạnh này có thể là hoàn toàn tự nhiên như: Vị trí địa lý có lợi thế; Về tự nhiên hay về xã hội (các thế mạnh như là nơi tập hợp nguồn nhân lực chất lượng cao, nơi tập trung các viện nghiên cứu, trường đại học,...). Sự khác biệt này phản ánh một số yếu tố như số các viện nghiên cứu công và các tổ chức giáo dục đại học trong khu vực, thế mạnh của khu vực doanh nghiệp, mô hình phát triển công nghiệp của từng vùng (đặc biệt là tỷ trọng ngành công nghiệp công nghệ cao), cũng như sự khác biệt giữa các chính sách và hệ thống KH&CN của các vùng. Các tổ chức KH&CN vùng có sứ mệnh gắn phát triển kinh tế-xã hội thông qua hay bằng phát triển KH&CN; là các tổ chức nghiên cứu ứng dụng (loại hình nghiên cứu ứng dụng), liên kết/hợp tác chặt chẽ với các đối tác khác trong vùng. Trong mỗi quốc gia, các vùng địa lý khác nhau sẽ phải phát triển kinh tế theo các hướng khác nhau. Cần lựa chọn và phát huy lợi thế/điểm mạnh riêng có của mỗi vùng (khai thác và tạo sự khác biệt với các vùng khác).

2. Thực trạng phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam

2.1. Khái quát về các vùng kinh tế trọng điểm

Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm đối với nhiều quốc gia, lãnh thổ trên thế giới cho đến nay không còn là vấn đề mới lạ mà trên thực tế, đó đã trở thành một xu thế mang tính quy luật khách quan trong tiến trình đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều này đặc biệt cần thiết đối với những quốc gia, lãnh thổ còn có nền kinh tế

chưa phát triển hoặc kể cả đã là nền kinh tế đang phát triển nhưng giá trị sản phẩm nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ khá cao (trên 20%) trong tổng GDP như Việt Nam hiện nay.

Đề thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước cũng như tạo mối liên kết và phối hợp trong phát triển kinh tế-xã hội giữa các vùng kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã và đang cố gắng lựa chọn một số tỉnh/thành phố để hình thành nên vùng kinh tế trọng điểm quốc gia có khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của cả nước với tốc độ cao và bền vững, tạo điều kiện nâng cao mức sống của toàn dân và nhanh chóng đạt được sự công bằng xã hội trong cả nước. Việc hình thành các vùng kinh tế trọng điểm là nhằm đáp ứng những nhu cầu của thực tiễn nói chung và đòi hỏi của nền kinh tế nước ta nói riêng. Theo định hướng này, Việt Nam hiện có 4 vùng kinh tế trọng điểm gồm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng Sông Cửu Long⁶.

Cùng với việc hình thành 4 vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước thì hệ thống hành lang pháp lý phát triển các vùng kinh tế trọng điểm cũng được ban hành gồm: (i) Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020; (ii) Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020; (iii) Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020.

Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm bao gồm: Ban chỉ đạo điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm, hội đồng vùng kinh tế trọng điểm⁷, tổ điều phối của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong vùng kinh tế trọng điểm.

⁶ Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, đến năm 2030.

⁷ Theo Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020: Hội đồng vùng là tổ chức kết nối giữa Ban chỉ đạo với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm và chỉ đạo, điều phối các liên kết trong vùng. Hội đồng vùng có các nhiệm vụ, quyền hạn sau: (i) Chỉ đạo và tổ chức phối hợp với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm

Các chính sách hiện nay chưa khai thác được hiệu quả kinh tế theo quy mô thông qua liên kết vùng, phát huy tác động lan tỏa của các vùng kinh tế trọng điểm còn rất hạn chế. Sự phát triển giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng còn thiếu liên kết và phối hợp, không gian phát triển kinh tế còn bị chia cắt bởi địa giới hành chính. Các nguồn lực được tập trung cho các vùng kinh tế trọng điểm, kể cả tập trung vốn con người, nhất là từ 2 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam, nhưng các vùng này vẫn tăng trưởng theo chiều rộng, chưa tiên phong trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang kết hợp chiều sâu, chưa đi đầu trong hoạt động NC&PT, đổi mới, ứng dụng công nghệ. Ở các vùng còn lại, kể cả vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long tăng trưởng chủ yếu vẫn dựa vào tài nguyên, đất đai, lao động và các ngành có năng suất lao động thấp. Ở Việt Nam, một đặc điểm rất quan trọng cần nhắc tới đó là vùng không phải là một đơn vị hành chính hay một khu vực hành chính, đồng thời, vùng cũng không phải là phép cộng đơn thuần của các đơn vị hành chính. Theo Luật Ngân sách nhà nước, vùng không phải là đơn vị cấp ngân sách. Do vậy, các tổ chức điều phối phát triển vùng nêu trên là những thể chế không thể thiếu trong quá trình hoạt động hợp tác vùng⁸.

2.2. Một số chủ trương, chính sách khoa học và công nghệ liên quan đến phát triển kinh tế vùng, liên kết vùng ở Việt Nam⁹

Một trong những văn bản pháp lý quan trọng nhằm triển khai chủ trương đường lối của Đảng về KH&CN nói chung và phát triển kinh tế vùng, liên kết vùng nói riêng là Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012). Chiến lược đã đề ra nhóm giải pháp “KH&CN ở các vùng, địa phương”, trong đó tập trung vào phát triển kinh tế vùng, liên kết vùng với các nhiệm vụ chủ yếu là: (i) Hoạt động KH&CN vùng cần tập trung khai thác các lợi thế và điều kiện đặc thù của từng vùng để đẩy mạnh sản xuất

thực hiện các Quy hoạch phát triển của vùng kinh tế trọng điểm. Theo dõi quá trình xây dựng, điều chỉnh quy hoạch của địa phương trong vùng. Tiếp nhận, cụ thể hóa, tổ chức vận hành triển khai các văn bản chính sách, chủ trương phát triển, các nội dung thực hiện liên kết vùng; (ii) Tổng hợp kế hoạch điều phối hàng năm, xây dựng kế hoạch liên kết phối hợp toàn vùng trong năm kế hoạch. Thống nhất kế hoạch liên kết nội bộ vùng với các địa phương trong vùng, xây dựng nội dung, quy mô, mức độ tính chất thực hiện các liên kết, phương thức tổ chức thực hiện các liên kết. Tổng hợp danh mục các chương trình, dự án đầu tư phát triển có tính chất liên tỉnh trong vùng; (iii) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện các liên kết, giải quyết các vấn đề nảy sinh hoặc báo cáo Ban chỉ đạo phối hợp giải quyết; (iv) Tổng hợp, báo cáo Văn phòng Ban chỉ đạo theo định kỳ 6 tháng, hàng năm về tình hình phát triển và phối hợp phát triển của vùng kinh tế trọng điểm.

⁸ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016) Dự thảo đề án *Một số chủ trương, chính sách lớn nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế*.

⁹ Báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Hội thảo quốc tế “*Liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam*”, Hà Nội, ngày 03/4/2016 do Ban Kinh tế Trung ương, Đại sứ quán Cộng hòa liên bang Đức và Ban điều phối Vùng Duyên hải miền Trung tổ chức.

hàng hóa là các sản phẩm chủ lực. Xây dựng định hướng phát triển KH&CN tạo môi trường hợp tác, liên kết giữa các địa phương; (ii) Hình thành tại mỗi vùng một số mô hình liên kết giữa KH&CN với giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh, hướng vào khai thác lợi thế của vùng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội; (iii) Xây dựng hệ thống tổ chức và cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động KH&CN trong vùng, như các viện nghiên cứu và phát triển, các trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN.

Cụ thể đối với từng vùng kinh tế trọng điểm, Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 đã đề ra các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

- *Đối với các vùng kinh tế trọng điểm*: Tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa ở địa phương đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ. Phấn đấu tốc độ đổi mới công nghệ của vùng bình quân 20-25%/năm; tỷ lệ công nghệ tiên tiến đạt khoảng 45%. Hình thành một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu CNTT tập trung. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Chú trọng phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch với quy mô công nghiệp phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới;
- *Đối với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*: Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn, như cơ khí chế tạo, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp phần mềm, thiết bị tin học, công nghiệp phụ trợ, sản xuất các thiết bị tự động hóa, rô-bốt, sản xuất vật liệu mới, thép chất lượng cao. Phát huy vai trò đầu tàu và ảnh hưởng lan tỏa của Thủ đô Hà Nội như một trung tâm KH&CN hàng đầu của cả nước;
- *Đối với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*: Tập trung phát triển năng lực KH&CN đạt trình độ tiên tiến trong một số lĩnh vực công nghiệp trọng điểm, như công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp vật liệu xây dựng. Tập trung đầu tư để thành phố Đà Nẵng, thành phố Huế trở thành cụm trung tâm KH&CN của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung;
- *Đối với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*: Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn, như cơ khí chính xác, công nghiệp chế biến thực phẩm, điện tử-tin học, sản xuất các thiết bị tự động hóa, thiết bị y tế, năng lượng, sản xuất

vật liệu mới, phát triển các ngành công nghiệp đóng tàu, dầu khí, công nghiệp phần mềm. Tập trung đầu tư để Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm KH&CN của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Nghiên cứu đề xuất một số cơ chế đặc thù để thí điểm áp dụng cho Thành phố Hồ Chí Minh nhằm tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tốc độ phát triển KH&CN;

- *Đối với vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long*: Tập trung nghiên cứu phát triển, ứng dụng KH&CN phục vụ các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, như sản xuất lúa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, cơ giới hóa nông nghiệp. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp các giống cây, con, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tập trung đầu tư để Thành phố Cần Thơ trở thành trung tâm KH&CN của vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long.

2.3. Phân bố về địa lý hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ

Trong nghiên cứu về cấu trúc hệ thống tổ chức KH&CN của Việt Nam do Viện Đánh giá Khoa học và Định giá Công nghệ thực hiện¹⁰, về sự phân bố các tổ chức KH&CN theo vùng, miền từ số liệu của 320 tổ chức được điều tra cho thấy, Hà Nội là khu vực tập trung nhiều tổ chức KH&CN nhất, tiếp theo là Thành phố Hồ Chí Minh. Các thành phố và địa phương khác có ít tổ chức KH&CN, đặc biệt khu vực nông thôn thì rất thiếu nguồn lực KH&CN. Điều này đặt ra câu hỏi liệu tất cả các vùng đều nhận đủ sự hỗ trợ KH&CN mà họ cần. Ví dụ như Thành phố Hồ Chí Minh, nơi có mật độ ngành công nghiệp cao nhất, diện tích lớn hơn Hà Nội nhưng chỉ có 16% tổ chức KH&CN. Bên cạnh đó, trong 320 tổ chức được điều tra, tỷ lệ cán bộ KH&CN ở những thành phố lớn thậm chí còn cao hơn cả tỷ lệ tổ chức KH&CN. 73% số lượng cán bộ KH&CN tập trung ở Hà Nội (so với 60,5% tổ chức KH&CN tập trung ở Hà Nội) và 13,1% số lượng cán bộ KH&CN tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh (so với 16% tổ chức KH&CN tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh). Các khu vực khác như Đà Nẵng, năng lực KH&CN thậm chí còn nhỏ hơn nhiều. Với năng lực KH&CN như vậy, nhiều địa phương khó đảm bảo KH&CN sẽ là động lực để phát triển kinh tế ở địa phương mình.

¹⁰ Viện Đánh giá Khoa học và Định giá Công nghệ, 2014. *Báo cáo Phân tích cấu trúc hệ thống tổ chức KH&CN của Việt Nam.*

Trong một điều tra khác do Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện năm 2015¹¹ thì tổ chức KH&CN có sự tăng nhanh về số lượng, đa dạng hóa về loại hình, hoạt động theo cơ chế tự chủ. Cả nước có gần 2.230 tổ chức KH&CN, trong đó có 1.074 tổ chức công lập (gồm 553 tổ chức thuộc khối trung ương, 521 tổ chức thuộc khối địa phương). Tuy nhiên, các tổ chức KH&CN, trong đó có các viện nghiên cứu, trường đại học chưa tạo thành một mạng lưới mạnh theo quy hoạch, phân bố còn bất hợp lý giữa các vùng, miền và lĩnh vực hoạt động, còn chồng chéo chức năng, nhiệm vụ. Các viện nghiên cứu lớn chủ yếu tập trung ở hai đầu đất nước (Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), trong khi các địa phương nghèo còn rất thiếu các tổ chức KH&CN mạnh. Hai viện hàn lâm quốc gia (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) chưa thực sự trở thành hạt nhân, đầu tàu thúc đẩy và lan tỏa phát triển KH&CN trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm. Chưa có nhiều viện nghiên cứu, trường đại học đạt trình độ quốc tế, kể cả trình độ khu vực ASEAN. Các địa phương còn thiếu các tổ chức KH&CN mạnh. Hiệu quả hoạt động của đa số tổ chức KH&CN thấp, chưa thoát khỏi thói quen được bao cấp, ngại chuyển đổi; số đã chuyển đổi thì vẫn gặp nhiều trở ngại trong hoạt động tự chủ.

Hệ thống tổ chức KH&CN phân bố không đồng đều, không hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội các vùng kinh tế trọng điểm. Phân bố tổ chức KH&CN dù đông về số lượng nhưng phân bố tổ chức không hợp lý. Có phân vùng kinh tế trọng điểm nhưng KH&CN chưa có sự đóng góp vào hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm. Chưa có những thống kê về số lượng tổ chức KH&CN ở từng vùng kinh tế trọng điểm cũng như chưa có những phân tích sâu về lĩnh vực hoạt động, hiệu quả và sự đóng góp/hỗ trợ của các tổ chức KH&CN đối với phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm thời gian qua.

2.4. Một số mô hình tổ chức khoa học và công nghệ mang tính chất vùng hiện đang tồn tại trong hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ ở Việt Nam

Một số mô hình tổ chức KH&CN mang tính chất vùng hiện đang tồn tại trong hệ thống tổ chức KH&CN ở Việt Nam được lựa chọn phân tích gồm: (i) Các khu công nghệ cao quốc gia; (ii) Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung bộ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

¹¹ Bộ Khoa học và Công nghệ (2015), *Báo cáo Đề án tái cơ cấu ngành khoa học và công nghệ*.

(iii) Viện Nghiên cứu Khoa học miền Trung trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

2.4.1. Về căn cứ pháp lý hình thành tổ chức khoa học và công nghệ vùng

Qua nghiên cứu lịch sử hình thành của 3 tổ chức KH&CN trên đây có thể thấy, với quan điểm đã được tuyên bố chính thức của Chính phủ Việt Nam¹² về việc hình thành các khu công nghệ cao trên toàn quốc, trong đó hạt nhân là các khu công nghệ cao quốc gia, nhằm góp phần thúc đẩy phát triển công nghệ cao phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương, vùng miền. Góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; tăng nhanh hàm lượng công nghệ cao trong các sản phẩm hàng hóa. Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Về mặt phân bố địa lý, mỗi vùng kinh tế trọng điểm sẽ chỉ được phép thành lập tối đa một khu công nghệ cao quốc gia làm đầu tàu cho cả vùng trong lĩnh vực công nghệ cao. Như vậy, có thể coi 3 khu công nghệ cao quốc gia là một dạng tổ chức KH&CN vùng.

2.4.2. Về sứ mệnh của các tổ chức khoa học và công nghệ vùng

Dù mang tính chủ động từ phía các đơn vị chủ quản, việc hình thành các tổ chức KH&CN từ: (i) Các khu công nghệ cao quốc gia; (ii) Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung bộ; hay (iii) Viện Nghiên cứu Khoa học miền Trung đều nhằm mục tiêu đưa KH&CN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội các địa phương, vùng miền. Mỗi tổ chức KH&CN đảm nhận sứ mệnh tạo sự đột phá cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng địa lý bao gồm cả các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; tăng nhanh hàm lượng công nghệ cao trong các sản phẩm hàng hóa.

Ví dụ, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung bộ với sứ mệnh là trung tâm khoa học vùng Bắc Trung bộ trong những năm qua đã tiến hành nghiên cứu, trình diễn, chuyển giao các công nghệ, các tiến bộ kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, nâng cao giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích, cải thiện thu nhập của nông dân và góp phần phát triển nông thôn theo định hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa.

¹² Quyết định số 792/QĐ-TTg về *Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.*

2.4.3. Về chức năng, nhiệm vụ

Cả 3 tổ chức KH&CN trên đây đều có chung nhiệm vụ là nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội các địa phương, vùng miền theo quy định của pháp luật.

Định hướng nghiên cứu của các tổ chức KH&CN loại này là tập trung chủ yếu vào nghiên cứu ứng dụng, kết quả nghiên cứu cần phải mang tính công nghệ trọn gói, dựa trên lợi thế cạnh tranh của sản phẩm và công nghệ, lợi thế vùng để phát triển các mặt hàng nông sản có giá trị hàng hóa cao.

2.4.4. Về địa bàn hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ

Phạm vi hoạt động KH&CN của cả 3 tổ chức KH&CN luôn gắn với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của các khu vực địa lý nhất định, ví dụ như việc phân bố các khu công nghệ cao quốc gia cần phải trực thuộc các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia, trên thực tế thì 3 khu công nghệ cao quốc gia hiện đã thành lập được phân bố ở trung tâm của ba miền Bắc, Trung và Nam. Hay như trường hợp của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung bộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được thành lập nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và kỹ thuật nông nghiệp cho vùng Bắc Trung bộ, cụ thể gồm 6 tỉnh là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

2.4.5. Về đóng góp trực tiếp cho phát triển kinh tế-xã hội, khoa học và công nghệ của vùng

Dù thời gian hoạt động của các tổ chức KH&CN trên đây chưa phải là dài, nhưng không thể phủ nhận những đóng góp của các tổ chức KH&CN này đối với phát triển kinh tế-xã hội và KH&CN của các địa phương cũng như của cả vùng. Như những đánh giá của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung bộ trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Việt Nam¹³: từ khi thành lập Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung bộ, Viện đã có nhiều đóng góp tích cực cho phát triển sản xuất nông nghiệp của cả vùng Bắc Trung bộ, có nhiều kết quả nghiên cứu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn, có nhiều sản phẩm nông nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường trong thời kỳ hội nhập

¹³ Báo cáo tổng kết công tác năm 2015 và định hướng hoạt động năm 2016 của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ.

quốc tế và Viện xứng đáng là tổ chức nghiên cứu đầu ngành về nông nghiệp trong Vùng, là chỗ dựa tin cậy của người nông dân.

2.4.6. Về mối quan hệ hợp tác, phối hợp trong hoạt động khoa học và công nghệ

Ở các tổ chức KH&CN loại này thường song song tồn tại 2 mối quan hệ cơ bản là: (i) với bộ/cơ quan chủ quản; và (ii) với chính quyền địa phương, các viện nghiên cứu, trường đại học, cơ quan, tổ chức khác trên địa bàn hoạt động.

Ví dụ, trường hợp Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung bộ: trong quá trình hoạt động KH&CN đã phối hợp chặt chẽ với một số tổ chức, chính quyền địa phương (đặc biệt Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm khuyến nông, khuyến công,...) để chuyển giao nhanh các kết quả nghiên cứu của Viện vào hỗ trợ sản xuất nông nghiệp cho cả vùng Bắc Trung bộ. Bên cạnh đó, việc hợp tác và phối hợp với các viện nghiên cứu trong ngành, các trường đại học trong Vùng (Đại học Huế, Đại học Vinh, Đại học Hồng Đức,...) để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học ngày càng được chú trọng. Nhờ đó, công tác trao đổi thông tin qua các cuộc hội thảo, việc khai thác tiềm năng cán bộ nghiên cứu và trang thiết bị cho nghiên cứu và đào tạo của Viện ngày càng được phát huy.

3. Một số gợi ý cho Việt Nam về phát triển tổ chức khoa học và công nghệ vùng kinh tế trọng điểm

Kinh nghiệm quốc tế đã cho thấy, hình thành các tổ chức KH&CN theo vùng/lãnh thổ là hết sức quan trọng đối với các quốc gia có nhiều khu vực phát triển với các vùng kinh tế, sinh thái khác nhau. Chính sách phát triển vùng về KH&CN luôn là bộ phận hợp thành của chính sách KH&CN quốc gia. Vì vậy, các tổ chức KH&CN trên vùng/lãnh thổ đóng vai trò như các trung tâm KH&CN vùng. Trên thế giới thì Mỹ, Nga, Trung Quốc và Thái Lan rất coi trọng cách phân bố này. Theo đó, các tổ chức KH&CN vùng/lãnh thổ thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai những vấn đề KH&CN đặc thù của địa phương hoặc vùng/lãnh thổ. Các cơ quan KH&CN vùng/lãnh thổ do Chính phủ thành lập hoặc do một số địa phương trong vùng đề xuất và cùng các viện, một số tổ chức có liên quan phối hợp thành lập. Hoạt động của tổ chức KH&CN vùng luôn dựa trên khai thác các lợi thế/thế mạnh đặc trưng của vùng. Đồng thời, duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các tác nhân khác trong hệ thống đổi mới vùng đó là các viện nghiên

cứu, các trường đại học, các tổ chức dịch vụ, giám định, chuyển giao, chính quyền vùng, hội đồng quản lý vùng.

Ở Việt Nam, nhu cầu về tổ chức KH&CN vùng kinh tế trọng điểm đã được đề cập chính thức trong các văn bản quản lý quan trọng thuộc lĩnh vực KH&CN thời gian qua, cụ thể: *Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012)* đã đặt ra nhiệm vụ xây dựng tại mỗi vùng kinh tế trọng điểm ít nhất một tổ chức KH&CN:

- Là tổ chức KH&CN mạnh;
- Hoạt động KH&CN gắn với tiềm năng, lợi thế của vùng;
- Liên kết chặt chẽ với các trường đại học;
- Đào tạo nhân lực, thực hiện nhiệm vụ KH&CN;
- Hình thành và phát triển các sản phẩm chủ lực của mỗi vùng.

Trên thực tế, nếu xem xét từ sứ mệnh, chức năng, nhiệm vụ, phạm vi và địa bàn hoạt động của từng tổ chức KH&CN từ hệ thống các khu công nghệ cao quốc gia, đến hệ thống các viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp vùng trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam hay phân viện của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ở khu vực miền Trung có thể khẳng định Việt Nam đã tồn tại các tổ chức KH&CN vùng. Tuy nhiên, với phạm vi, địa bàn hoạt động được yêu cầu là “*vùng kinh tế trọng điểm*” thì hiện hệ thống các khu công nghệ cao quốc gia là đáp ứng đầy đủ các điều kiện hơn cả.

Nghiên cứu kinh nghiệm Trung Quốc¹⁴ cho thấy, trong mỗi quốc gia, việc tồn tại nhiều dạng tổ chức KH&CN vùng trên một địa giới hành chính vùng là cần thiết và mang tính hỗ trợ. Không nên tuyệt đối hóa ranh giới hành chính địa lý vùng kinh tế trọng điểm để có sự linh hoạt sử dụng nhiều loại hình tổ chức KH&CN hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội cũng như KH&CN của toàn vùng.

Cùng với các điều kiện sẵn có về pháp lý, tổ chức bộ máy và chính sách đề điều phối, quản lý tổ chức KH&CN vùng, thời gian tới cần điều chỉnh mở rộng địa bàn hoạt động của các tổ chức KH&CN vùng đã có, cụ thể, Nhà nước cần có sự đầu tư để phát triển các tổ chức này trở thành các tổ chức KH&CN vùng thực sự, đặc biệt hệ thống các viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp vùng trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. Trong quá

¹⁴ Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, *Một số nét trong quản lý hoạt động khoa học và công nghệ địa phương của Trung Quốc*. Tổng luận Khoa học Công nghệ Kinh tế, số 6 năm 2008.

trình điều chỉnh này cần lưu ý giải quyết hài hòa mối quan hệ công tác nhiều chiều giữa tổ chức KH&CN vùng với cơ quan chủ quản (bộ chuyên ngành), ban chỉ đạo/hội đồng vùng kinh tế trọng điểm, chính quyền địa phương, các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức dịch vụ KH&CN và hỗ trợ khác trong vùng,...

Đối với các tổ chức KH&CN vùng cũng cần điều chỉnh:

- Về phạm vi, địa bàn hoạt động của các tổ chức KH&CN mang tính vùng hiện có theo phạm vi vùng kinh tế trọng điểm;
- Về nội dung hoạt động KH&CN: Trong quá trình hoạt động các tổ chức KH&CN vùng cần định hướng có trọng tâm hơn vào phục vụ các định hướng phát triển kinh tế-xã hội, cũng như KH&CN của vùng đã được phê duyệt tại các văn bản quản lý của cơ quan có thẩm quyền. Đặc biệt là yêu cầu phát triển KH&CN đối với từng vùng kinh tế trọng điểm trong Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam giai đoạn 2011-2020;
- Về điều phối trong quá trình hoạt động: với tư cách là tổ chức KH&CN vùng các đơn vị nói trên ngoài sự chỉ đạo, điều hành của bộ chuyên ngành hay cơ quan chủ quản thì các tổ chức này cần được sự chỉ đạo, điều hành của các ban chỉ đạo/hội đồng vùng kinh tế trọng điểm. Điều này là đặc biệt cần thiết trong bối cảnh phân chia hành chính quản lý của Việt Nam không có chính quyền cấp vùng;
- Liên kết chặt chẽ giữa tổ chức KH&CN vùng, các chương trình/nhiệm vụ KH&CN vùng, ban chỉ đạo, hội đồng vùng kinh tế trọng điểm để định hướng nội dung hoạt động KH&CN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội vùng.

Để KH&CN tiếp tục có đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội của vùng, liên kết vùng đòi hỏi sự tập trung sức lực không những chỉ riêng của ngành KH&CN và các địa phương mà còn có sự tham gia và phối hợp chặt chẽ của các bộ/ngành có liên quan. Đối với từng vùng: Cần đầu tư tiềm lực cho việc nghiên cứu cơ sở khoa học trong việc hoạch định chiến lược, chính sách; đẩy mạnh ứng dụng KH&CN; triển khai các giải pháp KH&CN phục vụ phát triển bền vững, phù hợp với đặc thù và thế mạnh của từng vùng, có tính đến bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Kết luận

(1) Sớm nhận thức được vai trò quan trọng của các tổ chức KH&CN vùng trong hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội cũng như KH&CN của vùng/lãnh thổ,

vấn đề phát triển tổ chức KH&CN vùng đã được đề cập chính thức trong các văn bản quản lý quan trọng thuộc lĩnh vực KH&CN thời gian qua như Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012; Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012; Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020: *Hình thành và phát triển một số mô hình viện hoặc trung tâm nghiên cứu tại các vùng kinh tế trọng điểm để phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, liên kết giữa KH&CN với giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh, hình thành và phát triển các sản phẩm chủ lực của mỗi vùng.*

(2) Như các nội dung đã được phân tích trên đây, trong quá trình hình thành và phát triển, hệ thống tổ chức KH&CN Việt Nam đã tồn tại một số dạng tổ chức KH&CN mang tính chất vùng đó là: (i) Hệ thống các khu công nghệ cao quốc gia; (ii) Hệ thống các viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp vùng trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam; (iii) Phân viện của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ở khu vực miền Trung,... Đối chiếu với kết quả nghiên cứu lý luận và kinh nghiệm quốc tế về tổ chức KH&CN vùng cho thấy, trong mỗi giai đoạn phát triển, các quốc gia tồn tại đồng thời nhiều loại hình tổ chức KH&CN vùng khá đa dạng. Các tổ chức này cùng phối hợp, hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội cũng như KH&CN của vùng.

(3) Trong nhiều năm qua, dù chưa được công nhận một cách chính thức và thiếu những hỗ trợ mạnh mẽ từ phía cơ quan quản lý nhà nước các cấp, nhưng các tổ chức KH&CN trên đây đã hoạt động như những trung tâm KH&CN của vùng, bằng các kết quả hoạt động KH&CN và dựa trên việc khai thác các thế mạnh về địa lý, về điều kiện tự nhiên của vùng để hỗ trợ, đóng góp cho phát triển kinh tế-xã hội, cũng như KH&CN cho vùng.

(4) Từ kết quả nghiên cứu lý luận và kinh nghiệm quốc tế về tổ chức KH&CN vùng cho thấy, trong quá trình hình thành và phát triển, mạng lưới tổ chức KH&CN Việt Nam đã tồn tại một số dạng tổ chức KH&CN mang tính chất vùng. Tuy nhiên, để các tổ chức KH&CN nói trên thực sự trở thành các tổ chức KH&CN vùng kinh tế trọng điểm, Nhà nước cần sớm có những chính sách điều chỉnh vĩ mô trên các mặt sau:

- Về địa bàn/phạm vi hoạt động, cần nghiên cứu điều chỉnh mở rộng phạm vi hoạt động các tổ chức KH&CN vùng theo đúng phạm vi phân vùng kinh tế trọng điểm đã được Chính phủ phê duyệt;
- Về sứ mệnh, định hướng, chức năng hoạt động của các tổ chức KH&CN vùng cần bám sát các nhiệm vụ KH&CN chủ yếu được đề ra trong Chiến

lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 đối với từng vùng kinh tế trọng điểm (4 vùng);

- Về gắn kết hoạt động KH&CN của các tổ chức KH&CN vùng kinh tế trọng điểm với các chương trình, dự án phát triển KH&CN trên vùng đã và đang triển khai;
- Về cơ chế điều hành phối hợp, ngoài mối quan hệ với bộ chủ quản, với các viện nghiên cứu, trường đại học, các địa phương trong vùng thì các tổ chức KH&CN vùng cần được đặt trong mối quan hệ hợp tác, phối hợp chặt chẽ với ban chỉ đạo vùng kinh tế trọng điểm, hội đồng vùng kinh tế trọng điểm, tổ điều phối của các bộ, ngành và các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, 2015. Dự thảo báo cáo *Đề án Quy hoạch mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập đến năm 2020, tầm nhìn 2030*.
2. Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, 2003. *Chiến lược, chính sách của một số nước nhằm gắn khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế*. Tổng luận Khoa học Công nghệ Kinh tế số 6 năm 2003.
3. Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, 2004. *Cải cách chính sách nghiên cứu và phát triển trong bối cảnh chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*. Hà Nội, Nxb Nông nghiệp.
4. Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, 2008. *Một số nét trong quản lý hoạt động khoa học và công nghệ địa phương của Trung Quốc*. Tổng luận Khoa học Công nghệ Kinh tế số 6 năm 2008.
5. Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, 2010. *Những tiến bộ mới đây trong cải cách hệ thống nghiên cứu và phát triển ở một số nước*. Tổng luận Khoa học Công nghệ Kinh tế số 11 năm 2010.
6. Viện Đánh giá Khoa học và Định giá Công nghệ, 2014. *Phân tích cấu trúc hệ thống tổ chức KH&CN của Việt Nam*. Báo cáo đề tài cấp Bộ.
7. Đặng Duy Thịnh và Nguyễn Văn Học, 1999. *Nghiên cứu tổ chức hệ thống cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ*. Báo cáo ĐTCB 1999, NISTPASS.
8. Nguyễn Văn Học, 2000. *Nghiên cứu các loại hình cơ quan NC&TK và phát triển công nghệ của Việt Nam phục vụ cho việc chuyển đổi tổ chức các cơ quan NC&TK Nhà nước*. Báo cáo ĐTCB 2000, NISTPASS.
9. Hoàng Văn Tuyên, 2006. *Nghiên cứu quá trình phát triển chính sách đổi mới (Innovation Policy) - Kinh nghiệm quốc tế và gợi suy cho Việt Nam*. Báo cáo ĐTCS 2006, NISTPASS.